

MỤC LỤC

SƠ LƯỢC

TRANG

BÁO CÁO CẢ HẠN GIỚI ĐỐC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI NẾU THIÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH**

Khởi Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Huyện Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23



Thị trấn Quỳnh Hợp  
Huyện Quỳnh Hợp  
Tỉnh Nghệ An

# CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

Khởi Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Huyện Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông: Phạm Hồng Thịnh

Ông: Ngô Quốc Trung

Ông: Bùi Văn Tiến

Ông: Vũ Sơn Hải

Ông: Phạm Hữu Bắc

Ông: Nguyễn Ngọc Nam

Ông: Nguyễn Văn Phục

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12/06/2020)

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12/06/2020)

Ủy viên

Ủy viên (bổ nhiệm ngày 12/06/2020)

Ủy viên (bổ nhiệm ngày 12/06/2020)

Ủy viên (miễn nhiệm ngày 12/06/2020)

Ủy viên (miễn nhiệm ngày 12/06/2020)

#### Ban Giám đốc

Ông: Nguyễn Ngọc Nam

Ông: Trần Văn Chiến

Giám đốc

Phó Giám đốc

#### Ban kiểm soát

Ông: Phạm Thị Hoa

Ông: Nguyễn Hữu Cường

Bà: Võ Thị Dung

Ông: Đinh Hữu Hạnh

Bà: Nguyễn Thị Vân Anh

Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 12/06/2020)

Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 12/06/2020)

Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/06/2020)

Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/06/2020)

Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/06/2020)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận."

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Nam

Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2021

Số: 13503/2021/BCTC-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/03/2021, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

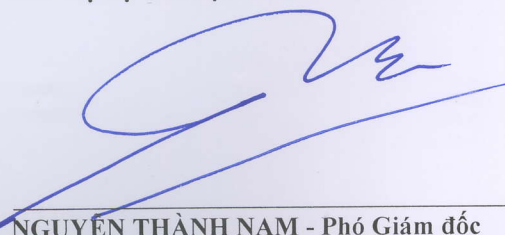
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội**



**NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2021-037-1



**VŨ TRƯỜNG GIANG - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>18.412.091.272</b>	<b>53.263.694.407</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.807.536.599</b>	<b>36.460.310.436</b>
1. Tiền	111		1.807.536.599	3.745.664.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	32.714.645.763
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.275.900.835</b>	<b>3.536.513.142</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.816.850.922	3.710.098.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.720.055.456	1.071.630.720
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	7.741.107	23.531.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.268.746.650)	(1.268.746.650)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>5.108.632.802</b>	<b>13.266.870.829</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.108.632.802	13.335.385.683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(68.514.854)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>220.021.036</b>	<b>-</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		220.021.036	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.162.094.015</b>	<b>8.130.434.952</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.112.959.315</b>	<b>5.081.278.643</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	5.112.959.315	5.081.278.643
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.884.257.716</b>	<b>2.261.955.133</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.884.257.716	2.261.955.133
- Nguyên giá	222		63.750.503.091	118.217.174.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.866.245.375)	(115.955.219.842)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.748.130.419</b>	<b>-</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	3.748.130.419	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.8</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.045.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(45.000.000)	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>416.746.565</b>	<b>787.201.176</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	416.746.565	787.201.176
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>59.574.185.287</b>	<b>61.394.129.359</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>19.144.911.849</b>	<b>20.949.738.932</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.416.686.694</b>	<b>16.203.255.472</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	500.559.231	39.500.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	21.193.100	234.091.133
4. Phải trả người lao động	314		239.206.325	434.707.655
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	15.377.383.415	15.246.978.129
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	59.690.156	33.026.249
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		158.654.467	214.952.306
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.728.225.155</b>	<b>4.746.483.460</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	186.052.800	309.298.800
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	2.542.172.355	4.437.184.660
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40.429.273.438</b>	<b>40.444.390.427</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>40.429.273.438</b>	<b>40.444.390.427</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.850.000.000	38.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.850.000.000	38.850.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.579.021.166	1.579.021.166
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		252.272	15.369.261
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		252.272	15.369.261
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>59.574.185.287</b>	<b>61.394.129.359</b>



Nguyễn Ngọc Nam  
 Giám đốc  
 Ngày 22 tháng 03 năm 2021

Đinh Hữu Hạnh  
 Kế toán trưởng

Đậu Thị Quyên  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		44.324.616.232	86.595.389.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	44.324.616.232	86.595.389.182
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	42.098.386.961	82.859.085.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.226.229.271	3.736.303.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.183.640.780	1.593.813.656
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	45.000.000	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	101.081.933	212.117.052
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.094.784.884	5.170.617.496
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.830.996.766)	(52.617.603)
11. Thu nhập khác	31		1.927.090.913	109.090.909
12. Chi phí khác	32		32.195.147	36.908.306
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	1.894.895.766	72.182.603
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.899.000	19.565.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	63.646.728	4.195.739
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		252.272	15.369.261
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-



Nguyễn Ngọc Nam  
Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2021

Đinh Hữu Hạnh  
Kế toán trưởng

Đậu Thị Quyên  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		63.899.000	19.565.000
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		667.848.499	684.559.393
- Các khoản dự phòng	03		(1.918.527.159)	(7.792.126.667)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.110.731.693)	(1.702.904.565)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.297.511.353)	(8.790.906.839)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.991.089.401)	(1.737.706.320)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.226.752.881	13.081.065.523
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.611.725.467)	(7.104.219.344)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		370.454.611	787.201.177
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(30.434.271)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.568.619)	(145.974.565)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	100.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.108.568.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.356.687.348)	(4.949.043.476)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(361.818.182)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.927.090.913	109.090.909
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.045.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.183.640.780	2.579.999.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.296.086.489)	2.689.090.582
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(34.652.773.837)	(2.259.952.894)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		36.460.310.436	38.720.263.330
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1.807.536.599	36.460.310.436



Nguyễn Ngọc Nam  
 Giám đốc  
 Ngày 22 tháng 03 năm 2021

Đình Hữu Hạnh  
 Kế toán trưởng

Đậu Thị Quyên  
 Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1205/QĐ-HĐQT ngày 26/05/2008 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Nghệ Tĩnh thành Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900324603 lần đầu ngày 8/9/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 1, ngày 24 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của công ty tại: Khối Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Huyện Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn thăm dò, khảo sát, khai thác, chế biến, mua bán Khoáng sản (quặng, thiếc và các khoáng sản khác);
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, Công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi;
- Đại lý mua, bán xăng dầu;
- Kinh doanh các mặt hàng cơ, kim khí và các vật tư, thiết bị ngành xây dựng, mỏ, tuyển khoáng, luyện kim;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	05

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**7. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****8. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

**9. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****8. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

**9. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Tiền mặt	157.350.000	-	112.796.000	-
	- Tiền gửi ngân hàng	1.650.186.599	-	3.632.868.673	-
	- Các khoản tương đương tiền	-	-	32.714.645.763	-
	<b>Cộng</b>	<b>1.807.536.599</b>	<b>-</b>	<b>36.460.310.436</b>	<b>-</b>
2.	Phải thu khách hàng ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Tổ kinh doanh xăng Dầu	745.147.082	-	1.382.201.632	-
	- Công ty Xuất nhập khẩu Khoáng sản Mimexco	1.268.746.650	-	1.268.746.650	-
	- Công ty TNHH Perstima (Việt Nam)	-	-	594.386.491	-
	- Công Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	995.745.190	-	382.567.882	-
	- Công Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	798.908.000	-	-	-
	- Các khách hàng khác	8.304.000	-	82.195.417	-
	<b>Cộng</b>	<b>3.816.850.922</b>	<b>-</b>	<b>3.710.098.072</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan:</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	- Công Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	995.745.190	-	382.567.882	-
3.	Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.741.107</b>	<b>-</b>	<b>23.531.000</b>	<b>-</b>
	- Tạm ứng	3.400.000	-	-	-
	- Phải thu khác	4.341.107	-	23.531.000	-
	<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.112.959.315</b>	<b>-</b>	<b>5.081.278.643</b>	<b>-</b>
	- Ký quỹ, ký cược	5.112.959.315	-	5.081.278.643	-
	<b>Cộng</b>	<b>5.120.700.422</b>	<b>-</b>	<b>5.104.809.643</b>	<b>-</b>
4.	Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	1.337.454.219	-	1.034.224.549	-
	- Công cụ, dụng cụ	5.156.429	-	9.412.014	-
	- Chi phí SX, KD dở dang	3.210.216.686	-	8.285.595.896	-
	- Thành phẩm	555.805.468	-	4.006.153.224	(68.514.854)
	<b>Cộng</b>	<b>5.108.632.802</b>	<b>-</b>	<b>13.335.385.683</b>	<b>(68.514.854)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí sửa chữa lớn	3.748.130.419	-
<b>Cộng</b>	<b>3.748.130.419</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí thăm dò bổ sung NCTL Thiếc SK Quỳnh hợp	416.746.565	787.201.176
<b>Cộng</b>	<b>416.746.565</b>	<b>787.201.176</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	36.210.128.139	14.430.258.451	63.286.753.870	175.101.363	4.114.933.152	118.217.174.975
Mua trong năm	-	-	361.818.182	-	-	361.818.182
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.818.927.430)	(52.009.562.636)	-	-	(54.828.490.066)
Số dư cuối năm	36.210.128.139	11.611.331.021	11.639.009.416	175.101.363	4.114.933.152	63.750.503.091
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	34.425.148.311	14.430.258.451	62.809.778.565	175.101.363	4.114.933.152	115.955.219.842
Khấu hao trong năm	556.600.818	-	111.247.681	-	-	667.848.499
Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	71.667.100	-	-	-	-	71.667.100
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.818.927.430)	(52.009.562.636)	-	-	(54.828.490.066)
Số dư cuối năm	35.053.416.229	11.611.331.021	10.911.463.610	175.101.363	4.114.933.152	61.866.245.375
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	1.784.979.828	-	476.975.305	-	-	2.261.955.133
Tại ngày cuối năm	1.156.711.910	-	727.545.806	-	-	1.884.257.716

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2020 là: 56.763.458.278 VND;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	30.045.000.000	30.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.045.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**• Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2020:**

Đầu tư vào công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	Đầu tư vào đơn vị khác	Số 3 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	8,6%	8,6%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống, lễ hành,.....

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	413.046.221	413.046.221	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	-	-	27.500.000	27.500.000
- Các khách hàng khác	87.513.010	87.513.010	12.000.000	12.000.000
<b>Cộng</b>	<b>500.559.231</b>	<b>500.559.231</b>	<b>39.500.000</b>	<b>39.500.000</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	215.476.142	1.551.822.828	1.336.346.686	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.374.991	53.568.619	63.646.728	13.453.100
Thuế thu nhập cá nhân	15.240.000	16.500.000	9.000.000	7.740.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	865.768.038	865.768.038	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	190.998.021	190.998.021	-
<b>Cộng</b>	<b>234.091.133</b>	<b>2.683.657.506</b>	<b>2.470.759.473</b>	<b>21.193.100</b>

**11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	2.326.749.184	2.196.343.898
- Chi phí cấp quyền khai thác và sử dụng tài liệu	13.050.634.231	13.050.634.231
<b>Cộng</b>	<b>15.377.383.415</b>	<b>15.246.978.129</b>

**12. Phải trả, phải nộp khác**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>59.690.156</b>	<b>33.026.249</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.690.156	33.026.249
<b>b. Dài hạn</b>	<b>186.052.800</b>	<b>309.298.800</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	186.052.800	309.298.800
<b>Cộng</b>	<b>245.742.956</b>	<b>342.325.049</b>

**13. Dự phòng phải trả dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	2.542.172.355	4.437.184.660
<b>Cộng</b>	<b>2.542.172.355</b>	<b>4.437.184.660</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý Đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>					
Số dư đầu năm	38.850.000.000	1.579.021.166	45.984.241	17.308.174	40.492.313.581
Lãi trong năm	-	-	-	15.369.261	15.369.261
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(17.308.174)	(17.308.174)
Giảm khác	-	-	(45.984.241)	-	(45.984.241)
Số dư cuối năm	38.850.000.000	1.579.021.166	-	15.369.261	40.444.390.427
<b>NĂM NAY</b>					
Số dư đầu năm	38.850.000.000	1.579.021.166	-	15.369.261	40.444.390.427
Lãi trong năm	-	-	-	252.272	252.272
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(15.369.261)	(15.369.261)
Số dư cuối năm	38.850.000.000	1.579.021.166	-	252.272	40.429.273.438

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 52/NQ – ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh ngày 12 tháng 06 năm 2020.

**14.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.885.000	3.885.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.885.000	3.885.000
Cổ phiếu phổ thông	3.885.000	3.885.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.885.000	3.885.000
Cổ phiếu phổ thông	3.885.000	3.885.000
<b>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

	Năm nay		Năm trước	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu	44.324.616.232	86.595.389.182	86.595.389.182	86.595.389.182
Doanh thu bán hàng hóa	41.377.627.823	84.805.605.302	84.805.605.302	84.805.605.302
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.946.988.409	1.789.783.880	1.789.783.880	1.789.783.880
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>44.324.616.232</b>	<b>86.595.389.182</b>	<b>86.595.389.182</b>	<b>86.595.389.182</b>
<i>Trong đó doanh thu với các bên liên quan</i>				
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	1.016.636.876	3.639.679.791	3.639.679.791	3.639.679.791
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>				
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.043.681.686	81.015.489.211	81.015.489.211	81.015.489.211
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.123.220.129	1.775.081.828	1.775.081.828	1.775.081.828
Dự phòng (+)/Hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	(68.514.854)	68.514.854	68.514.854	68.514.854
<b>Cộng</b>	<b>42.098.386.961</b>	<b>82.859.085.893</b>	<b>82.859.085.893</b>	<b>82.859.085.893</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.183.640.780	1.593.813.656	1.593.813.656	1.593.813.656
<b>Cộng</b>	<b>1.183.640.780</b>	<b>1.593.813.656</b>	<b>1.593.813.656</b>	<b>1.593.813.656</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>				
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	45.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>45.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>				
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.081.933	212.117.052	212.117.052	212.117.052
<b>Cộng</b>	<b>101.081.933</b>	<b>212.117.052</b>	<b>212.117.052</b>	<b>212.117.052</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	533.770.520	756.210.785
Chi phí nhân công	1.914.852.059	1.888.042.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	359.373.400	359.373.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.385.046	184.244.850
Chi phí khác bằng tiền	2.121.403.859	1.982.746.083
<b>Cộng</b>	<b>5.094.784.884</b>	<b>5.170.617.496</b>

**7. Lợi nhuận khác**

	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.927.090.913</b>	<b>109.090.909</b>
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.927.090.913	109.090.909
<b>Chi phí khác</b>	<b>32.195.147</b>	<b>36.908.306</b>
Phạt thuế, truy thu thuế	32.195.147	-
Chi phí khác	-	36.908.306
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.894.895.766</b>	<b>72.182.603</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>63.899.000</b>	<b>19.565.000</b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>32.195.147</b>	<b>1.413.697</b>
Chi phí không được trừ	32.195.147	1.413.697
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>96.094.147</b>	<b>20.978.697</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản thiếc	(3.304.416.812)	(1.999.551.985)
+ Thu nhập từ hoạt động còn lại	3.400.510.959	2.020.530.682
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>19.218.829</b>	<b>4.195.739</b>
<b>Chi phí thuế TNDN giảm trừ 30% theo NĐ116/2020/QH 14 ngày 19/06/2020</b>	<b>(5.765.649)</b>	<b>-</b>
<b>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</b>	<b>50.193.548</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>63.646.728</b>	<b>4.195.739</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước (*)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	252.272	15.369.261
Các khoản điều chỉnh:	-	15.369.261
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	15.369.261
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	252.272	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.885.000	3.885.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 52/NQ – ĐHCĐ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh ngày 12 tháng 06 năm 2020. Do đó, Công ty tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng từ việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019.

Năm 2020, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.534.779.471	21.253.521.920
Chi phí nhân công	5.472.122.245	5.602.146.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	667.848.499	684.559.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.548.863.659	3.241.282.753
Chi phí khác bằng tiền	2.155.561.507	3.176.227.137
<b>Cộng</b>	<b>14.379.175.381</b>	<b>33.957.737.930</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	Ông Phạm Hồng Thịnh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh từ ngày 12/06/2020 đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương

**Giao dịch với các bên liên quan:**

	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	1.016.636.876	3.639.679.791

**Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	995.745.190	382.567.882
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	7.127.944.570	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	364.875.000	332.503.000
Ông Nguyễn Ngọc Nam	194.533.000	194.018.000
Ông Trần Văn Chiến	170.342.000	138.485.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	101.400.000	152.400.000
Ông Nguyễn Văn Thái	-	24.000.000
Ông Ngô Quốc Trung	-	4.800.000
Ông Bùi Văn Tiến	25.200.000	25.200.000
Ông Phạm Hồng Thịnh	27.000.000	25.200.000
Ông Nguyễn Văn Phục	-	25.200.000
Ông Nguyễn Hữu Cường	-	25.200.000
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	-	22.800.000
Ông Phạm Hữu Bắc	12.600.000	-
Ông Vũ Sơn Hải	12.600.000	-
Ông Phạm Thanh Hoa	12.600.000	-
Bà Võ Thị Dung	11.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>466.275.000</b>	<b>484.903.000</b>

**2. Báo cáo bộ phận (chi tiết theo phụ lục số 01 – trang 23)**

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, sản xuất các sản phẩm Thiếc, kinh doanh thương mại mặt hàng xăng dầu và kinh doanh một số dịch vụ khác. Tuy nhiên, Công ty hoạt động và kinh doanh chủ yếu tại địa bàn tỉnh Nghệ An. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chủ yếu của Công ty là khai thác, sản xuất và chế biến các sản phẩm Thiếc, kinh doanh xăng dầu và kinh doanh một số dịch vụ khác. Do đó thông tin được trình bày theo mặt hàng kinh doanh chính trong năm.

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.807.536.599	36.460.310.436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.668.804.694	7.546.161.065
Đầu tư dài hạn	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>39.476.341.293</b>	<b>44.006.471.501</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Nợ phải trả tài chính**

Phải trả người bán và phải trả khác	746.302.187	381.825.049
Chi phí phải trả	15.377.383.415	15.246.978.129

**Cộng**

**16.123.685.602**

**15.628.803.178**

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.5. Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại ngày cuối năm</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	560.249.387	186.052.800	746.302.187
Chi phí phải trả	15.377.383.415	-	15.377.383.415
<b>Cộng</b>	<b>15.937.632.802</b>	<b>186.052.800</b>	<b>16.123.685.602</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	72.526.249	309.298.800	381.825.049
Chi phí phải trả	15.246.978.129	-	15.246.978.129
<b>Cộng</b>	<b>15.319.504.378</b>	<b>309.298.800</b>	<b>15.628.803.178</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại ngày cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.807.536.599	-	1.807.536.599
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.555.845.379	5.112.959.315	7.668.804.694
Đầu tư dài hạn	-	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.363.381.978</b>	<b>35.112.959.315</b>	<b>39.476.341.293</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.460.310.436	-	36.460.310.436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.464.882.422	5.081.278.643	7.546.161.065
<b>Cộng</b>	<b>38.925.192.858</b>	<b>5.081.278.643</b>	<b>44.006.471.501</b>

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	4



Nguyễn Ngọc Nam  
 Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2021

Đinh Hữu Hạnh  
 Kế toán trưởng

Đậu Thị Quyên  
 Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH**

Khối Hợp Xuân - Thị trấn Quỳ Hợp - Huyện Quỳ Hợp - Tỉnh Nghệ An

**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2020**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****PHỤ LỤC SỐ 01 - BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động Khoáng sản	Hoạt động xăng dầu	Các hoạt động khác	Tổng cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	17.971.838.367	26.156.212.356	196.565.509	44.324.616.232
Giá vốn hàng bán	16.580.965.918	25.396.035.595	121.385.448	42.098.386.961
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.390.872.449	760.176.761	75.180.061	2.226.229.271
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản bộ phận	20.677.336.746	1.010.724.376	-	21.688.061.123
Tài sản không phân bổ				37.886.124.164
Tổng tài sản				59.574.185.287
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Nợ phải trả bộ phận	18.376.848.427	60.000.000	-	18.436.848.427
Nợ phải trả không phân bổ				708.063.422
Tổng nợ phải trả				19.144.911.849